

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG
CÔNG TY CÔNG TRÌNH
ĐƯỜNG SẮT**

Số: 522./CTĐS-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 2 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm: -

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2/2024
KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý II/2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý II/2024 kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2024
Tại ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		870.211.192.766	1.005.283.513.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	163.327.321.573	314.618.975.871
1. Tiền	111		158.041.214.105	302.518.975.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.286.107.468	12.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.299.804.647	465.452.898.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	284.502.096.504	378.557.053.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188.182.531.101	78.555.608.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	9.242.573.351	21.967.631.870
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.627.396.309)	(13.627.396.309)
IV. Hàng tồn kho	140		205.844.246.153	196.401.931.886
1. Hàng tồn kho	141	4	215.171.172.929	207.036.889.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.326.926.776)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.739.820.393	28.809.707.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.450.285.469	1.414.815.814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.289.534.924	27.394.891.756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.916.370.425	143.398.818.488
II. Tài sản cố định	220		67.150.488.943	72.092.842.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	63.389.556.761	68.259.952.045
- Nguyên giá	222		241.227.226.008	242.879.626.354
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(177.837.669.247)	(174.619.674.309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3.760.932.182	3.832.890.518
- Nguyên giá	228		5.022.375.400	5.022.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.261.443.218)	(1.189.484.882)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3.042.570.466	3.090.865.234
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.643.494.625)	(2.595.199.857)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76.454.381.887	57.031.625.208
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	71.604.500.000	50.271.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.889.860.000	38.889.860.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(34.039.978.113)	(32.129.734.792)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.268.929.129	11.183.485.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.268.929.129	11.183.485.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.027.127.563.191	1.148.682.331.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý II năm 2024
Tại ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		659.507.099.557	784.014.539.087
I. Nợ ngắn hạn	310		656.916.648.195	781.724.116.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	154.794.172.036	152.643.369.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.046.391.690	299.217.973.135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.619.704.985	13.939.655.440
4. Phải trả người lao động	314		1.358.824.716	1.802.166.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	26.976.728.520	38.932.640.842
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	8.178.575.527	4.810.155.004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	306.234.577.303	270.198.582.567
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		707.673.418	179.573.418
II. Nợ dài hạn	330		2.590.451.362	2.290.422.144
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		588.425.362	800.866.644
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	79.000.000	84.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.923.026.000	1.405.555.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.620.463.634	364.667.792.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	367.620.463.634	364.667.792.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.647.490.000	320.647.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.647.490.000	320.647.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166.165.431)	(166.165.431)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.139.139.065	44.186.468.229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.186.468.229	17.796.101.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.952.670.836	26.390.366.885
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.027.127.563.191	1.148.682.331.885



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		187.513.837.669	194.552.149.898	298.702.265.181	224.357.619.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	187.513.837.669	194.552.149.898	298.702.265.181	224.357.619.997
4. Giá vốn hàng bán	11	2	172.348.967.833	175.377.229.473	269.945.812.659	203.796.068.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.164.869.836	19.174.920.425	28.756.452.522	20.561.551.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	68.176.539	8.344.687.288	3.372.263.517	14.008.536.168
7. Chi phí tài chính	22	4	8.193.090.550	7.752.124.066	14.275.108.257	13.158.387.060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.282.847.229	7.062.807.478	12.364.864.936	12.475.188.310
8. Chi phí bán hàng	25		16.300.000	3.200.000	36.404.545	3.200.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	5.558.181.529	7.353.044.275	13.143.163.632	15.490.027.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.465.474.296	12.411.239.372	4.674.039.605	5.918.472.395
11. Thu nhập khác	31	6	829.870.489	42.413.574	829.870.489	780.432.639
12. Chi phí khác	32	7	42.737.930	3.191.770	42.737.930	61.003.926
13. Lợi nhuận khác	40		787.132.559	39.221.804	787.132.559	719.428.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.252.606.855	12.450.461.176	5.461.172.164	6.637.901.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.044.244.965	1.151.699.975	1.508.501.328	1.232.894.288
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.208.361.890	11.298.761.201	3.952.670.836	5.405.006.820



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2024
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.461.172.164	6.637.901.108
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.338.248.042	5.785.092.470
- Các khoản dự phòng	03		1.910.243.321	490.478.750
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.372.263.517)	(14.008.536.168)
- Chi phí lãi vay	06		12.364.864.936	12.475.188.310
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.702.264.946	11.380.124.470
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(3.115.206.940)	(14.387.895.037)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(9.442.314.267)	(79.330.178.418)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(150.682.083.234)	122.140.723.518
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(120.913.301)	(6.234.681.703)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.364.864.936)	(13.478.375.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.415.422.861)	(746.560.035)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(471.900.000)	(616.192.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(168.910.440.593)	18.726.964.546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.640.942.458)	(6.645.199.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.800.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.333.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.948.463.517	3.955.436.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.934.678.941)	(2.689.762.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	437.684.569
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231.101.695.692	229.620.502.159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.548.230.456)	(238.414.230.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.553.465.236	(8.356.043.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(151.291.654.298)	7.681.158.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		314.618.975.871	24.798.171.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	163.327.321.573	32.479.330.638



Võ Văn Phức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số 13 /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	185.267.903	211.775.190
Tiền gửi ngân hàng	157.855.946.202	302.307.200.681
Các khoản tương đương tiền	5.286.107.468	12.100.000.000
Cộng	163.327.321.573	314.618.975.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên khác	128.950.679.008	9.215.125.309	214.937.719.190	9.215.125.309
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	66.029.392.655	-	76.029.392.655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	17.437.857.077	-	72.820.188.857	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
Các đối tượng khách hàng khác	37.193.571.131	925.267.164	57.798.279.533	925.267.164
Bên liên quan	155.551.417.496	-	163.619.334.694	-
Công ty CP Công trình 791	11.354.006.215	-	11.137.706.407	-
Công ty CP Công trình 792	9.503.697.670	-	8.762.904.302	-
Công ty CP Công trình 793	11.833.599.699	-	11.483.551.562	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	29.166.774.100	-	27.617.929.561	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	22.593.499.313	-	27.728.818.900	-
Công ty CP Công trình 875	23.611.782.738	-	22.814.654.209	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	33.421.611.610	-	32.192.122.258	-
Công ty CP Công trình 879	9.082.449.036	-	8.970.078.636	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	4.261.369.815	-	12.346.881.219	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	722.627.300	-	564.687.640	-
	284.502.096.504	9.215.125.309	378.557.053.884	9.215.125.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tai ngày 30/06/2024		Tai ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	110.688.029.115	-	54.795.629.976	-
Công ty CP Công trình 791	8.428.842.620	-	7.010.234.246	-
Công ty CP Công trình 792	8.413.965.450	-	457.519.450	-
Công ty CP Công trình 793	31.356.943.049	-	22.759.294.449	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	10.119.549.207	-	8.370.405.266	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	14.419.726.189	-	740.221.489	-
Công ty CP Công trình 875	6.963.943.112	-	3.906.545.971	-
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	4.808.273.554	-	-	-
Công ty CP Công trình 879	13.926.662.105	-	11.551.409.105	-
Công ty CP Đá Hoàng Mai	12.250.123.829	-	-	-
Bên khác	77.494.501.986	(1.712.271.000)	23.759.978.649	(1.712.271.000)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín	-	-	5.701.221.300	-
Công ty TNHH MTV XNK & TM Tổng Hợp	56.736.760.658	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	19.045.470.328	-	16.346.486.349	-
	188.182.531.101	(1.712.271.000)	78.555.608.625	(1.712.271.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	875.000.000	-	13.408.122.792	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	594.646.988	-	658.645.488	-
Phải thu về tạm ứng của CBCNV	4.138.070.382	-	4.369.691.867	-
Phải thu khác				
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	934.855.981		816.754.501	-
Cộng	9.242.573.351	2.700.000.000	21.967.631.870	2.700.000.000
Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 879	18.116.760	-		-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	-	12.533.122.792	-
Cộng	18.116.760	0	12.533.122.792	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	925.267.164	-	1.349.294.156	424.026.992
	13.627.396.309	-	14.051.423.301	424.026.992

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	45.070.778.959	-	41.751.218.982	-
Công cụ, dụng cụ	351.631.250	-	67.282.724	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	167.042.388.150	9.326.926.776	162.467.501.378	10.634.957.305
Hàng hoá	2.706.374.570	-	2.750.886.107	-
Tổng cộng:	215.171.172.929	9.326.926.776	207.036.889.191	10.634.957.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
- Ngắn hạn	2.450.285.469	1.414.815.814
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	659.266.955	136.530.878
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	292.076.790	261.094.665
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.498.941.724	985.316.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	31.874.210
- Dài hạn	10.268.929.129	11.183.485.483
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	667.286.394	685.321.158
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	3.645.111.466	4.233.914.974
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.475.050.113	6.252.102.051
Chi phí trả trước dài hạn khác	481.481.156	12.147.300
Cộng	12.719.214.598	12.598.301.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2024	43.769.366.865	174.773.887.446	22.866.408.472	1.469.963.571	242.879.626.354
Số tăng trong kỳ	-	339.935.185	1.301.007.273	-	1.640.942.458
- Mua trong năm	-	339.935.185	1.301.007.273	-	1.640.942.458
Số giảm trong kỳ	-	3.293.342.804	-	-	3.293.342.804
- Giảm do thanh lý	-	3.293.342.804	-	-	3.293.342.804
30/06/2024	43.769.366.865	171.820.479.827	24.167.415.745	1.469.963.571	241.227.226.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2024	24.134.819.601	133.894.369.167	15.314.875.261	1.275.610.280	174.619.674.309
Số tăng trong kỳ	583.956.342	5.023.130.933	818.509.497	55.634.412	6.481.231.184
- Khấu hao trong kỳ	583.956.342	5.023.130.933	818.509.497	55.634.412	6.481.231.184
Số giảm trong kỳ	-	3.263.236.246	-	-	3.263.236.246
- Giảm do thanh lý	-	3.263.236.246	-	-	3.263.236.246
30/06/2024	24.718.775.943	135.654.263.854	16.133.384.758	1.331.244.692	177.837.669.247
Giá trị còn lại					
01/01/2024	19.634.547.264	40.879.518.279	7.551.533.211	194.353.291	68.259.952.045
30/06/2024	19.050.590.922	36.166.215.973	8.034.030.987	138.718.879	63.389.556.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2024	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
30/06/2024	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2024	1.099.506.376	89.978.506	1.189.484.882
Số tăng trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
30/06/2024	1.155.464.710	105.978.508	1.261.443.218
Giá trị còn lại			
01/01/2024	3.762.869.024	70.021.494	3.832.890.518
30/06/2024	3.706.910.690	54.021.492	3.760.932.182

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/06/2024 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.595.199.857	48.294.768	2.643.494.625
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.595.199.857	48.294.768	2.643.494.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.090.865.234	(48.294.768)	3.042.570.466
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.090.865.234	(48.294.768)	3.042.570.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	71.604.500.000	-		50.271.500.000	-	
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	59,69	33.500.000.000	-	59,69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	38.104.500.000	-	100,00	16.771.500.000	-	100,00
Các khoản đầu tư khác	38.889.860.000	(34.039.978.113)		38.889.860.000	(32.129.734.792)	
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.688.044.759)	18,85	5.831.680.000	(5.590.875.529)	18,85
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(5.121.991.068)	18,00	6.300.000.000	(4.633.460.943)	18,00
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.549.930.000)	12,47	4.549.930.000	(4.341.147.860)	12,47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.935.422.613)	10,28	3.907.600.000	(2.403.530.280)	10,28
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(4.413.750.774)	10,25	4.499.700.000	(3.965.643.759)	10,25
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.979.888.899)	17,40	6.350.000.000	(3.844.126.421)	17,40
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	8,00	100.000.000	-	8,00
	110.494.360.000	(34.039.978.113)		89.161.360.000	(32.129.734.792)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	154.175.101.440	154.175.101.440	152.219.131.340	152.219.131.340
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	58.573.294.795	58.573.294.795	61.379.330.833	61.379.330.833
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	7.005.855.897	7.005.855.897	3.606.890.852	3.606.890.852
Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương	23.529.313.400	23.529.313.400	40.334.195.200	40.334.195.200
Công ty CP BKT	41.408.319.095	41.408.319.095	15.008.442.166	15.008.442.166
Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam	4.456.576.882	4.456.576.882	7.834.446.852	7.834.446.852
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	-	8.473.056.696	8.473.056.696
Công Ty TNHH Bê Tông Phương Anh	7.276.497.194	7.276.497.194	3.863.199.525	3.863.199.525
Đối tượng khác	11.925.244.177	11.925.244.177	11.719.569.216	11.719.569.216
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	619.070.596	619.070.596	424.238.596	424.238.596
- Công ty TNHH MTV VT Đ.Sắt Đà Nẵng	619.070.596	619.070.596	424.238.596	424.238.596
Cộng	154.794.172.036	154.794.172.036	152.643.369.936	152.643.369.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bên liên quan	32.010.702.464	26.806.199.834
+ Công ty CP Đá Hoàng Mai	32.010.702.464	26.806.199.834
Bên khác	124.035.689.226	272.411.773.301
+ Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	70.949.908.536
+ Ban Quản lý dự án 85	91.599.238.400	142.563.293.339
+ Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	31.144.672.000	58.357.703.000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.291.778.826	540.868.426
Cộng	156.046.391.690	299.217.973.135

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	35.450.324	24.188.436.283	24.172.352.770	51.533.837
Tiền thuê đất	21.768.747	1.409.376.438	1.405.296.405	25.848.780
Thuế TNDN	12.415.422.861	1.508.501.328	12.415.422.861	1.508.501.328
Thuế TNCN	1.182.177.103	284.405.132	717.597.600	748.984.635
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
Cộng	13.939.655.440	27.394.719.181	38.714.669.636	2.619.704.985

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.178.575.527	4.810.155.004
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)	87.400.787	87.400.787
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	26.000.000	26.000.000
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	-	3.403.758.342
+ Nguyễn Hữu Đức (ii)	6.100.000.000	-
+ Phải trả các đối tượng khác	1.965.174.740	1.292.995.875
Cộng	8.178.575.527	4.810.155.004

- (i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến khoản vay tạm bổ sung vốn lưu động của công ty, khoản vay này không tính lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
+ Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i)	79.000.000	84.000.000
Cộng	79.000.000	84.000.000

(i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	306.234.577.303	306.234.577.303	229.860.504.692	193.824.509.956	270.198.582.567	270.198.582.567
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	292.481.607.158	292.481.607.158	195.107.534.547	172.824.509.956	270.198.582.567	270.198.582.567
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	6.019.970.145	6.019.970.145	6.019.970.145	-	-	-
- Vay CBCNV	7.733.000.000	7.733.000.000	28.733.000.000	21.000.000.000	-	-
Cộng	306.234.577.303	306.234.577.303	229.860.504.692	193.824.509.956	270.198.582.567	270.198.582.567

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	1.923.026.000	1.923.026.000	1.241.191.000	723.720.500	1.405.555.500	1.405.555.500
Cộng	1.923.026.000	1.923.026.000	1.241.191.000	723.720.500	1.405.555.500	1.405.555.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2024		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
Cổ đông là thành viên HĐQT		88.001.550.000	8.800.155	27,44%
1	Ông Tạ Hữu Diễn	62.410.750.000	6.241.075	19,46%
2	Ông Mai Thanh Phương	9.524.300.000	952.430	2,97%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15.040.100.000	1.504.010	4,69%
4	Ông Võ Văn Phúc	1.026.400.000	102.640	0,32%
Các cổ đông khác		232.645.940.000	23.264.594	72,56%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	2.738.760	8,54%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	2.066.240	6,44%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31.057.500.000	3.105.750	9,69%
4	Các Cổ đông khác	153.538.440.000	15.353.844	47,88%
Cộng		320.647.490.000	32.064.749	100,00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 02/04/2024 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

21.1 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2024 CP	Tại ngày 01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	32.064.749	32.064.749
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.064.749
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.064.749
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.064.749
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.064.749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2023	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
- Tăng vốn trong năm	603.850.000	(166.165.431)		-	437.684.569
- Lãi trong năm trước				26.390.366.885	26.390.366.885
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư 31/12/2023	320.647.490.000	(166.165.431)	-	44.186.468.229	364.667.792.798
Số dư 01/01/2024	320.647.490.000	(166.165.431)	-	44.186.468.229	364.667.792.798
- Tăng vốn trong năm này	-	-			-
- Lãi, Lỗ trong năm				3.952.670.836	3.952.670.836
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư 30/06/2024	320.647.490.000	(166.165.431)	-	47.139.139.065	367.620.463.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Hoạt động xây lắp	283.040.885.414	189.334.033.712
Cho thuê văn phòng	3.423.451.517	3.280.483.693
Cung cấp vật tư, thiết bị	4.217.901.610	22.736.547.990
Cho thuê thiết bị, tài sản	5.463.699.048	7.452.933.235
Cung cấp dịch vụ	2.556.327.592	1.553.621.367
Cộng	298.702.265.181	224.357.619.997

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Hoạt động xây lắp	253.874.090.556	171.538.512.582
Dịch vụ cho thuê văn phòng	2.237.409.509	1.733.478.279
Cung cấp vật tư, thiết bị	3.840.031.018	22.419.508.659
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	8.661.418.701	6.731.218.229
Cung cấp dịch vụ	1.332.862.875	1.373.351.247
Cộng	269.945.812.659	203.796.068.996

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.463.517	136.436.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.242.800.000	5.660.481.302
Lãi được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	0	8.211.618.222
Cộng	3.372.263.517	14.008.536.168

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền vay	12.364.864.936	12.475.188.310
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.910.243.321	683.198.750
Cộng	14.275.108.257	13.158.387.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí khác bằng tiền	36.404.545	3.200.000
Cộng	36.404.545	3.200.000,00

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.558.158.433	5.840.957.040
Chi phí vật liệu quản lý	105.167.741	35.909.091
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.349.887.928	1.376.093.728
Thuế và các khoản lệ phí	185.573.406	113.074.634
Chi phí dự phòng	0	-192.720.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.071.366.951	6.923.004.286
Chi phí khác bằng tiền	873.009.173	1.393.708.935
Cộng	13.143.163.632	15.490.027.714

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thuê đất được giảm	729.019.065	729.019.065
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	100.851.424	42.013.929
Thu nhập khác	-	9.399.645
Cộng	829.870.489	780.432.639

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	12.631.372	57.803.156
Chi phí khác	30.106.558	3.200.770
Cộng	42.737.930	61.003.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.461.172.164	6.637.901.108
Các khoản điều chỉnh tăng	5.324.134.478	5.187.051.633
<i>Chi phí phạt, chậm nộp</i>	<i>12.631.372</i>	<i>60.994.926</i>
<i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	<i>5.311.503.106</i>	<i>5.126.056.707</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	3.242.800.000	5.660.481.302
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>3.242.800.000</i>	<i>5.660.481.302</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.542.506.642	6.164.471.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.508.501.328	1.232.894.288

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý I+II	Quý I+II
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.336.005.944	30.769.741.102
Công ty CP Công trình 791	200.277.600	83.049.643
Công ty CP Công trình 792	678.459.979	1.479.816.457
Công ty CP Công trình 793	1.192.630.260	1.266.870.818
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.432.038.761	1.996.018.969
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	752.572.498	11.248.665.078
Công ty CP Công trình 875	1.185.996.943	3.525.942.196
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.138.416.066	1.095.663.546
Công ty CP Công trình 879	104.046.667	1.941.114.933
Công ty CP Đá Hoàng Mai	2.059.333.843	4.134.859.220
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	268.750.000	3.675.241.460
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	143.581.509	142.596.964
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	179.901.818	179.901.818
Mua hàng hóa dịch vụ	59.444.055.863	70.973.857.329
Công ty CP Công trình 791	2.834.770.024	4.680.661.819
Công ty CP Công trình 792	7.894.957.408	16.255.375.454
Công ty CP Công trình 793	3.085.565.741	2.433.429.985
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15.925.514.869	10.045.690.688
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	4.510.139.815	19.862.911.817
Công ty CP Công trình 875	7.517.592.091	8.504.494.528
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.415.334.211	5.215.646.364
Công ty CP Công trình 879	6.038.932.408	2.344.194.856
Công ty CP Đá Hoàng Mai	6.940.849.296	1.466.451.818
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	180.400.000	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	100.000.000	165.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.242.800.000	5.660.481.302
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3.242.800.000	3.819.000.000
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	1.841.481.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.086.053.647	1.616.211.534	298.702.265.181		298.702.265.181
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	297.086.053.647	1.616.211.534	298.702.265.181		298.702.265.181
4	Gía vốn hàng bán	268.617.233.784	1.328.578.875	269.945.812.659		269.945.812.659
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	28.468.819.863	287.632.659	28.756.452.522	-	28.756.452.522
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.371.982.730	280.787	3.372.263.517	-	3.372.263.517
7	Chi phí tài chính	14.275.108.257	-	14.275.108.257	-	14.275.108.257
8	Chi phí bán hàng	36.404.545		36.404.545	-	36.404.545
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.143.163.632	-	13.143.163.632	-	13.143.163.632
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	4.386.126.159	287.913.446	4.674.039.605	-	4.674.039.605
11	Thu nhập khác	829.870.489	-	829.870.489	-	829.870.489
12	Chi phí khác	40.913.535	1.824.395	42.737.930	-	42.737.930
13	Lợi nhuận khác (11-12)	788.956.954	(1.824.395)	787.132.559	-	787.132.559
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (10+13)	5.175.083.113	286.089.051	5.461.172.164	-	5.461.172.164
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.508.501.328		1.508.501.328	-	1.508.501.328
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)	3.666.581.785	286.089.051	3.952.670.836	-	3.952.670.836


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý II năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2023 của công ty đã được kiểm toán.






Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Lê Phú Minh Đức
Người lập